

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV THẢO CÀM VIÊN SÀI GÒN

PHIẾU TÀI CHÍNH ĐƠN
TP. HỒ CHÍ MINH
Số:
Ngày: 19-01-2024
Chức vụ:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/10/2023 đến ngày : 31/12/2023

Đơn vị tính : VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.356.640.249		22.429.039.699	20.901.620.538	3.884.059.410	
1111	Tiền Việt Nam	2.356.640.249		22.429.039.699	20.901.620.538	3.884.059.410	
112	Tiền gửi Ngân hàng	65.013.320.875		73.419.385.138	79.162.521.431	59.270.184.582	
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	64.989.848.052		73.418.849.715	79.139.535.862	59.269.161.905	
1121.1	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Miền Đông	8.476.328.884		4.401.851.015	12.685.828.688	192.351.211	
1121.2	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Bình Triệu	55.233.637.751		1.518.098.300	56.751.736.051		
1121.3	Tiền gửi ngân hàng Vietinbank	687.381.417		107.212.747	758.907.791	35.686.373	
1121.4	Kho Bạc Nhà Nước	592.500.000				592.500.000	
1121.5	Tiền gửi ngân hàng Vietcombank			67.391.687.653	8.943.063.332	58.448.624.321	
1122	Tiền gửi ngân hàng USD	23.472.823		535.423	22.985.569	1.022.677	
1122.1	Tiền gửi ngân hàng USD-Bình Triệu	22.302.783		535.423	22.838.206		
1122.2	Tiền gửi ngân hàng USD -Miền đông	1.170.040			147.363	1.022.677	
131	Phải thu của khách hàng	269.483.103	1.141.236.498	1.325.398.807	1.162.970.520	505.276.404	1.214.601.512
133	Thuế GTGT được khấu trừ			430.442.883	430.442.883		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			430.442.883	430.442.883		
138	Phải thu khác	494.977.600				494.977.600	
1388	Phải thu khác	494.977.600				494.977.600	
141	Tạm ứng	505.686.059		1.603.551.167	2.016.083.905	93.153.321	
1411	Tạm ứng	5.000.000			5.000.000		
1412	Tạm ứng mua vật tư	500.686.059		1.603.551.167	2.011.083.905	93.153.321	
152	Nguyên liệu, vật liệu	768.508.692		5.762.199.229	5.608.971.533	921.736.387	
153	Công cụ, dụng cụ	813.458.731		634.956.715	1.427.062.118	21.353.328	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			27.279.690.571	27.279.690.571		
1541	Chi phí kinh doanh dở dang			21.881.031.765	21.881.031.765		
1543	Chi phí sản xuất dở dang sản xuất			5.398.658.806	5.398.658.806		

155	Thành phẩm				2.587.765.274	2.587.765.274		
156	Hàng hóa	852.472.104			1.427.669.355	1.405.696.540	874.444.919	
211	Tài sản cố định hữu hình	135.578.091.961			696.037.908	999.285.265	135.274.844.604	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	29.858.829.565					29.858.829.565	
2112	Máy móc, thiết bị	37.497.103.944			259.351.852		37.756.455.796	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.428.590.911					7.428.590.911	
2115	TSCĐ Cây xanh	482.639.960				681.800	481.958.160	
2116	TSCĐ- Chuồng Trại	27.429.696.896					27.429.696.896	
2117	TSCĐ- Công trình sự nghiệp	825.131.735					825.131.735	
2118	TSCĐ thú	32.056.098.950			436.686.056	998.603.465	31.494.181.541	
214	Hao mòn tài sản cố định		96.014.460.601			770.762.461		96.785.223.062
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		96.014.460.601			770.762.461		96.785.223.062
2141.1	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Nhà cửa, vật kiến trúc		29.823.886.888			34.942.622		29.858.829.510
2141.2	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Máy móc thiết bị		30.828.864.906			676.814.123		31.505.679.030
2141.3	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Phương tiện vận tải		7.124.628.676			59.005.716		7.183.634.392
2141.6	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Chuồng trại		27.411.948.395					27.411.948.395
2141.7	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Công trình sự nghiệp		825.131.735					825.131.735
241	Xây dựng cơ bản dở dang	678.171.039.257			9.428.153.175		687.599.192.432	
2411	Mua sắm TSCĐ							
2412	Xây dựng cơ bản	678.171.039.257			9.428.153.175		687.599.192.432	
242	Chi phí trả trước	1.891.578.703			203.456.870	436.733.490	1.658.302.082	
331	Phải trả cho người bán	16.870.346.719	2.092.396.789		8.018.638.869	17.034.311.729	8.183.141.112	2.420.864.041
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.432.265	2.297.501.613		4.882.933.002	4.231.433.126		1.631.569.472
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		347.767.659		2.033.573.780	2.103.711.519		417.905.398
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		500.000.000		500.000.000	1.170.000.000		1.170.000.000
3335	Thuế thu nhập cá nhân	14.432.265			135.064.051	149.496.316		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.388.158.954		2.146.984.245	758.825.291		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		61.575.000		67.310.926	49.400.000		43.664.074
334	Phải trả người lao động		6.682.675.984		9.050.437.475	17.394.357.488		15.026.595.997
3341	Phải trả công nhân viên - BLĐ		1.650.635.268		415.648.255	199.900.000		1.434.887.013
3342	Phải trả người lao động - CNV		5.032.040.716		8.634.789.220	17.194.457.488		13.591.708.984
338	Phải trả, phải nộp khác	4.325.714	17.394.775.792		18.829.406.167	1.825.776.528	4.325.714	391.146.153

3382	Kinh phí công đoàn			112.084.481	251.476.539	151.008.579		11.616.521
3383	Bảo hiểm xã hội			273.527.092	1.349.439.090	1.324.394.165		248.482.167
3384	Bảo hiểm y tế			9.288.655	238.136.310	234.190.435		5.342.780
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			7.120.216	105.838.360	104.495.349		5.777.205
3388	Phải trả, phải nộp khác	4.325.714	16.992.755.348		16.884.515.868	11.688.000	4.325.714	119.927.480
3388.1	Phải trả, phải nộp khác	5.492.462			6.888.000	6.888.000	5.492.462	
3388.2	thu tiền cứu hộ động vật			16.893.457.979	16.877.627.868	4.800.000		20.630.111
344	Nhận ký quỹ, ký cược			353.000.000				353.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.119.616.227					1.119.616.227	
3531	Quỹ khen thưởng			138.414.460				138.414.460
3532	Quỹ phúc lợi	1.308.863.510					1.308.863.510	
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			50.832.823				50.832.823
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			67.275.706		336.000.000		403.275.706
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			79.117.848.065		436.686.056		79.554.534.121
4111	Vốn góp của chủ sở hữu			79.117.848.065		436.686.056		79.554.534.121
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				682.786	682.786		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				682.786	682.786		
414	Quỹ đầu tư phát triển			820.834.471				820.834.471
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			5.556.553.795	4.589.767.340	7.150.758.188		8.117.544.642
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	579.023.192					579.023.192	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			6.135.576.987	4.589.767.340	7.150.758.188		8.696.567.834
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			693.185.418.944				693.185.418.944
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				20.266.984.290	20.266.984.290		
515	Doanh thu hoạt động tài chính				947.568.498	947.568.498		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				5.402.974.556	5.402.974.556		
622	Chi phí nhân công trực tiếp				12.582.826.272	12.582.826.272		
627	Chi phí sản xuất chung				9.293.889.743	9.293.889.743		
632	Giá vốn hàng bán				28.084.886.555	28.084.886.555		
635	Chi phí tài chính				147.363	147.363		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp				5.325.383.616	5.325.383.616		
711	Thu nhập khác				49.519.212	49.519.212		
811	Chi phí khác				17.026.294.369	17.026.294.369		

821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.170.000.000	1.170.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			41.879.842.223	41.879.842.223		
	TỔNG CỘNG	904.723.978.258	904.723.978.258	334.629.929.126	334.629.929.126	899.904.608.122	899.904.608.122

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

St, Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 04 năm 2016

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI LẬP BIỂU



Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Thu Thảo



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/10/2023 đến ngày : 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.372.269.002	89.083.268.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.154.243.991	67.369.961.123
1. Tiền	111	VI.01	63.154.243.991	67.369.961.123
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.400.490.377	19.264.435.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	505.276.404	269.483.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.183.141.112	16.870.346.719
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.712.072.862	2.124.605.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	1.817.534.633	2.434.439.527
1. Hàng tồn kho	141		1.817.534.633	2.434.439.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			14.432.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		14.432.265
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.17.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		727.747.116.057	719.626.249.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		38.489.621.542	39.563.631.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	38.489.621.542	39.563.631.360
- Nguyên giá	222		135.274.844.604	135.578.091.961

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-96.785.223.062	- 96.014.460.601
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	687.599.192.432	678.171.039.257
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	687.599.192.432	678.171.039.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.658.302.082	1.891.578.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.658.302.082	1.891.578.703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		803.119.385.059	808.709.517.657
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.441.052.881	30.028.862.382
I. Nợ ngắn hạn	310		21.037.777.175	29.961.586.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.420.864.041	2.092.396.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.214.601.512	1.141.236.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.631.569.472	2.297.501.613
4. Phải trả người lao động	314		15.026.595.997	6.682.675.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	744.146.153	17.747.775.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		403.275.706	67.275.706
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		

C.T.
 HẠN
 N
 N
 M

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		403.275.706	67.275.706
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		781.678.332.178	778.680.655.275
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	781.678.332.178	778.680.655.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		79.554.534.121	79.117.848.065
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.834.471	820.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.117.544.642	5.556.553.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-579.023.192	- 579.023.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.696.567.834	6.135.576.987
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		693.185.418.944	693.185.418.944
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		803.119.385.059	808.709.517.657

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

H. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày...18...tháng...01...năm...2024.....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Giám đốc
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)



Huỳnh Chu Chảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày : 01/10/2023 đến ngày : 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Q.4	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.266.984.290	144.599.542.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.266.984.290	144.599.542.495
4. Giá vốn hàng bán	11		28.084.886.555	100.122.578.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		- 7.817.902.265	44.476.963.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		947.568.498	129.746.257
7. Chi phí tài chính	22		147.363	239.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.325.383.616	25.753.918.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		- 12.195.864.746	18.852.552.049
11. Thu nhập khác	31		49.519.212	- 12.968.087.546
11.1. Lãi thanh lý TSCĐ	31.1		-	-
11.2. Thu nhập khác	31.2		49.519.212	441.912.454
11.3 Giảm trừ thu nhập khác	31.3		-	- 13.410.000.000
12. Chi phí khác	32		- 15.877.336.381	2.299.984.006
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1		-	-
12.2. Chi phí khác	32.2		- 15.877.336.381	2.299.984.006
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.926.855.593	- 15.268.071.552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.730.990.848	3.584.480.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.170.000.000	644.188.252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.560.990.848	2.940.292.245
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PT. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 12 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày : 01/10/2023 đến ngày : 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số cuối kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.563.748.629	159.391.221.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-8.013.774.808	- 49.277.695.302
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-8.295.817.505	- 26.673.743.353
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-500.000.000	- 430.000.000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		3.293.825.185	1.170.557.964
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07		-11.899.972.844	- 26.129.667.357
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-4.851.991.343	58.050.673.761
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21			- 1.803.213.636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		634.886.151	129.746.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		634.886.151	- 1.673.467.379
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34			-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		-4.217.105.192	56.377.206.382
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.369.961.123	8.783.489.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		388.060	239.310
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		63.153.243.991	65.160.935.405

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

H. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 01 năm 2024



Huỳnh Chu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/10/2023 Đến ngày: 31/12/2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty 100% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: hoạt động vui chơi - giải trí
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	3.884.059.410	2.356.640.249
- Tiền gửi ngân hàng	59.270.184.582	65.013.320.875
- Tiền đang chuyển		
Cộng	63.154.243.991	67.369.961.123

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	505.276.404	269.483.103
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	8.183.141.112	16.870.346.719
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (tk 138; 141; 3383; 3384; 3386)	1.712.072.862		2.124.605.600	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	1.712.072.862		2.124.605.600	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	921.736.387		768.508.692	
- Công cụ, dụng cụ	21.353.328		813.458.731	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	874.444.919		852.472.104	
- Hàng gửi đi bán				

- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	1.817.534.634		2.434.439.527	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
...				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB				
- Sửa chữa				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Chuồng trại	Công trình sự nghiệp	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản thú	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	29.858.829.565	27.429.696.896	825.131.735	37.497.103.944	7.428.590.911	482.639.960	32.056.098.950	135.578.091.961
- Mua trong năm				259.351.852				259.351.852
- Đầu tư XDDB hoàn thành								
- Tăng khác							436.686.056	436.686.056
- Thanh lý, nhượng bán						681.800	998.603.465	999.285.265
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	29.858.829.565	27.429.696.896	825.131.735	37.756.455.796	7.428.590.911	481.958.160	31.494.181.541	135.274.844.604
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	29.823.886.888	27.411.948.395	825.131.735	30.828.864.906	7.124.628.676			96.014.460.601
- Khấu hao trong năm	34.942.622			676.814.123	59.005.716			770.762.461
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối năm	29.858.829.510	27.411.948.395	825.131.735	31.505.679.030	7.183.634.392			96.785.223.062
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	34.942.677	17.748.501		6.668.239.038	303.962.235	482.639.960	32.056.098.950	39.563.631.360
- Tại ngày cuối năm	55	17.748.501		6.250.776.766	244.956.519	481.958.160	31.494.181.541	38.489.621.542

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	-------------------------------	-------------------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu		Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vãng		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

						Cuối kỳ		Trong quý			Đầu kỳ
						Giá gốc	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn											
....											
b) Vay dài hạn											
....											
Cộng											

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này				Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê			Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống							
- Từ 1 năm đến 5 năm							
- Trên 5 năm							

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				

- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán:				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.420.864.041		2.092.396.789	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người mua (chi tiết tương tự ngắn hạn)	1.214.601.512		1.141.236.498	
Cộng	3.635.465.553		3.233.633.287	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	347.767.659	2.103.711.519	2.033.573.780	417.905.398
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000.000	1.170.000.000	500.000.000	1.170.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	(14.432.265)	149.496.316	135.064.051	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.388.158.954	758.825.291	2.146.984.245	
- Các loại thuế khác	61.575.000	49.400.000	67.310.926	43.664.074
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2.283.069.348	4.231.433.126	4.882.933.002	1.631.569.472
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	11.616.521	112.084.481
- Bảo hiểm xã hội	248.482.167	273.527.092
- Bảo hiểm y tế	5.342.780	9.288.655
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.777.205	7.120.216
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353.000.000	353.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338.8: CÓ - NỢ)	119.927.480	16.992.755.348
Cộng	744.146.153	17.747.775.792
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						

- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu		Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	749.908.315.831						18.853.756.183	7.458.171	768.769.530.185
- Tăng vốn trong năm trước	510.183.086								510.183.086
- Lãi trong năm trước							2.940.292.246		2.940.292.246
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác								(3.196.308)	(3.196.308)
Số dư đầu năm nay	773.124.101.480						5.556.553.795		778.680.655.275
- Tăng vốn trong năm nay	436.686.056								436.686.056
- Lãi trong năm nay							8.696.567.834		8.696.567.834
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									

Số dư cuối năm nay	773.560.787.536					8.117.544.642	781.678.332.178
--------------------	-----------------	--	--	--	--	---------------	-----------------

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	147.363	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất		Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD:

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu		Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	20.266.984.290	21.117.476.583
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	20.266.984.290	21.117.476.583
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.084.886.555	25.662.284.726

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	28.084.886.555	25.662.284.726



4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.810.383	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính	907.758.115	71.280.084
Cộng	947.568.498	71.280.084

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lãi vay		71.280.084
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	147.363	239.310
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	147.363	239.310



6. Thu thập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	49.519.212	191.757.336
Cộng	49.519.212	191.757.336

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	3.500.000	
- Các khoản khác	17.022.794.369	540.689.521
Cộng	17.026.294.369	540.689.521

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.325.383.616	14.071.628.075
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	5.325.383.616	14.071.628.075

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.420.751.352	11.996.916.157
- Chi phí nhân công	16.027.691.574	6.827.314.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.006.210	1.799.552.950
- Chi phí khác bằng tiền	1.056.163.261	534.225.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.093.273.628	2.968.050.491
Tổng cộng	27.279.690.571	24.130.234.669

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.170.000.000	688.376.504
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.170.000.000	688.376.504

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những thông tin khác: Căn cứ công văn số 6551/UBND-KT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND TP.HCM về việc rà soát, thực hiện thu về và hạch toán doanh thu hoạt động tài chính; Căn cứ vào Nghị quyết số/..... ngày của HĐQT Công ty TNHH MTV Thảo Cẩm Viên Sài Gòn, vào cuối Quý 4 đơn vị đã có các bút toán điều chỉnh và trích quỹ như sau:

-Điều chỉnh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh (511) sang doanh thu hoạt động tài chính (515): 2.619.050.503đ

-Điều chỉnh giảm tài khoản 3388.2 – tài khoản đối ứng 811: 16.877.627.868đ

-Trích Quỹ KHCN (356) : 336.000.000đ

Căn cứ công văn số 38907/QĐ-CCCT-CC ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thuế Quận 1 về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế về quản lý thuế, NH TMCP Công thương VN đã trích tài khoản tiền gửi của đơn vị nộp ngân sách NN số tiền: 758.825.291đ

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

A. Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, Ngày. 18 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thu Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO DOANH THU
Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 ĐVT: VNĐ

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu chưa thuế	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
I	DOANH THU VÉ CÔNG			13.786.125.787	1.378.612.892	15.164.738.679	
	Doanh thu vé công - thẻ từ(5111.001.1)			12.749.490.909	1.274.949.091	14.024.440.000	
	Vé vào công - 40	39.130	36.364	1.422.909.097	142.290.903	1.565.200.000	
	Vé vào công - 60	207.654	54.545	11.326.581.812	1.132.658.188	12.459.240.000	
II	Doanh thu vé công - hóa đơn(5111.001.3)			1.036.634.878	103.663.801	1.140.298.679	
	Vé vào công HD-60	9.899	54.545	539.943.572	53.995.122	593.938.694	
	Vé vào công HD-40	13.659	36.364	496.691.306	49.668.679	546.359.985	
	DOANH THU KINH DOANH			6.480.858.503	634.975.917	7.115.834.420	
	Doanh thu bán cỏ SXDV (CC)(5111.013)	106.535		123.306.250		123.306.250	
	Doanh thu vé xe lửa-xe điện(5111.006)	31.475		516.327.182	51.632.814	567.959.996	
	Doanh thu bán hoa SXDV (CC)(5111.012)	7.634		90.219.986	9.021.999	99.241.985	
	Doanh thu vé xe ôtô ngày(5111.007)	9.112		271.218.205	27.121.802	298.340.007	
	Doanh thu khác GDVT(5111.003)	1.198		6.649.148	664.855	7.314.003	
	Doanh thu giải khát- ẩm thực(5111.004)	229.716		3.489.817.615	348.982.385	3.838.800.000	
	Doanh thu trò chơi(5111.005)	55.917		1.514.918.146	151.491.854	1.666.410.000	
	Doanh thu khác(5111.014)	107		435.206.953	42.740.232	477.947.185	
	Doanh thu giáo viên hướng dẫn(5111.019)	5.278		31.013.200	3.101.794	34.114.994	
	Doanh thu vé xe lửa, xe điện GDBT Loại 1 triệu(5111.003.1)	1		2.181.818	218.182	2.400.000	
III	DOANH THU TÀI CHÍNH			947.568.498	59.553.189	1.007.121.687	
IV	THU NHẬP KHÁC			49.519.212		49.519.212	
	TỔNG CỘNG			21.264.072.000	2.073.141.998	23.337.213.998	

Người lập biểu

Ph. Kế toán trưởng

